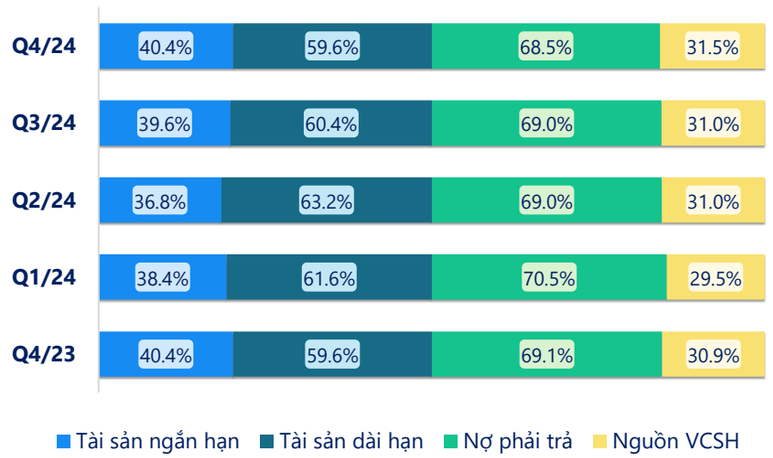
FireAnt

Tổng CTCP Dệt May Hà Nội (UPCOM: HSM)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	5,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	9,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,000
SL cổ phiếu LH	20,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	625
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	111
P/E	-1.5
EPS	-3,485

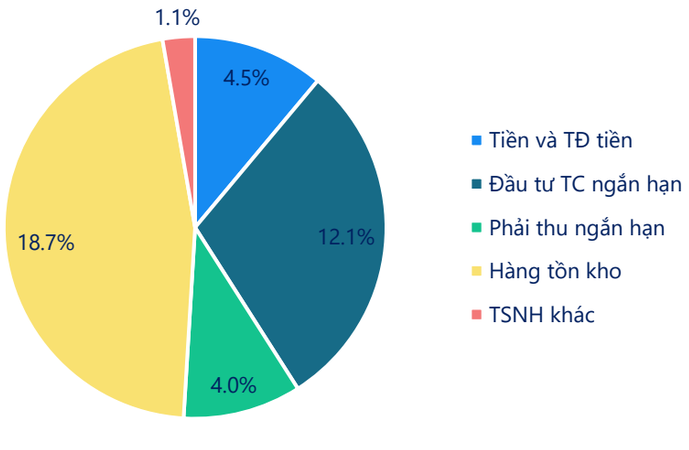
	YTD	1T	3T	6T
HSM	-3.6%	-10.0%	-15.6%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



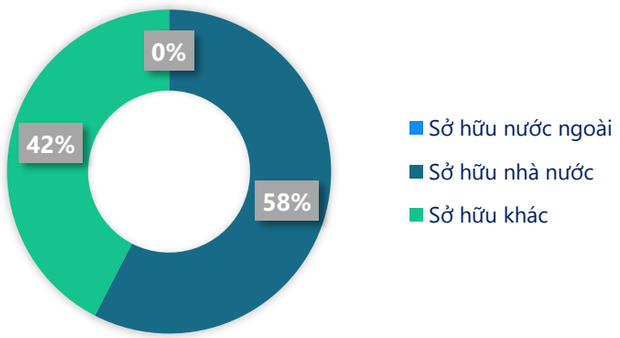
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



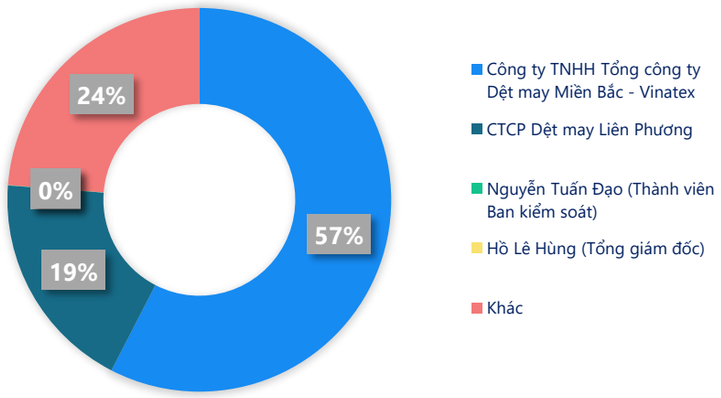
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



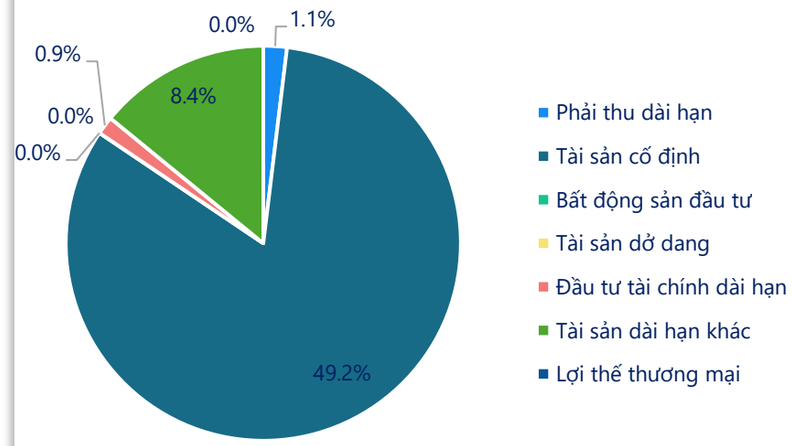
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

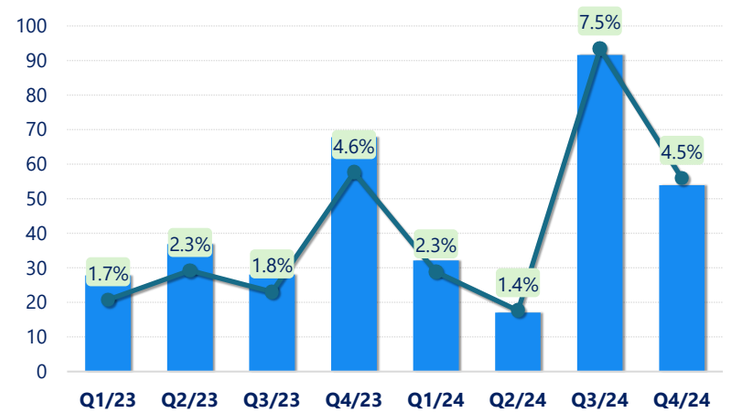


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

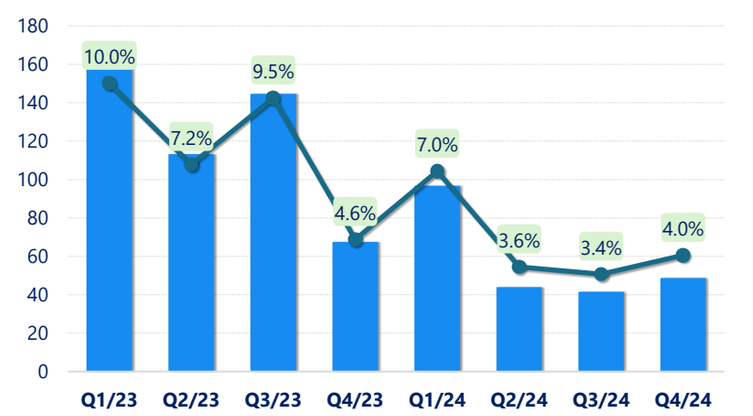
Tổng CTCP Dệt May Hà Nội (UPCOM: HSM)

Tiền và tương đương tiền



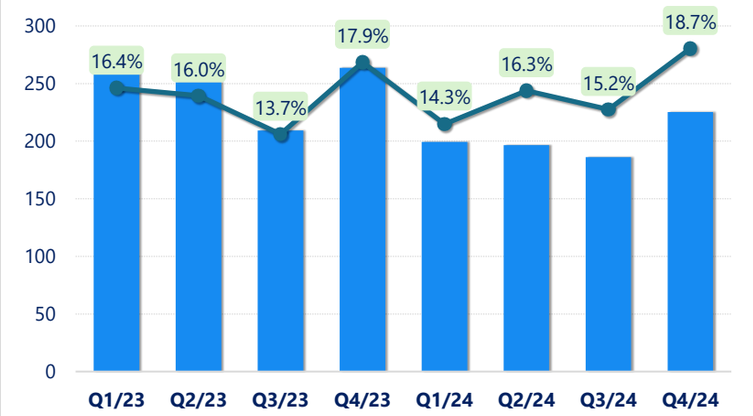
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



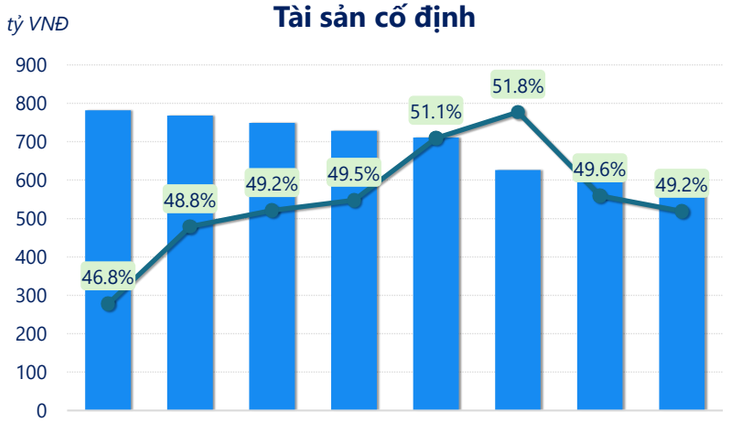
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



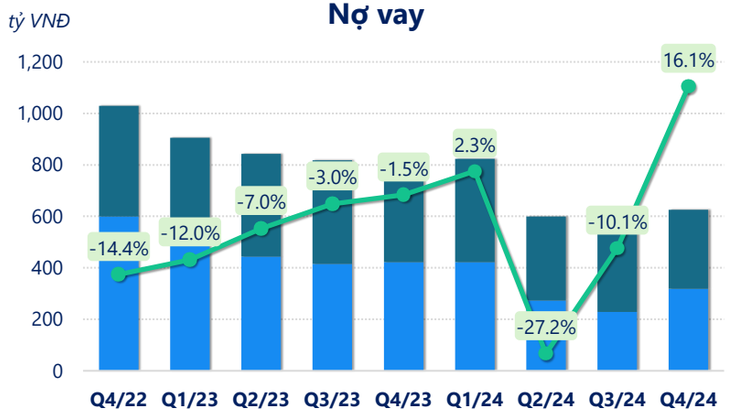
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



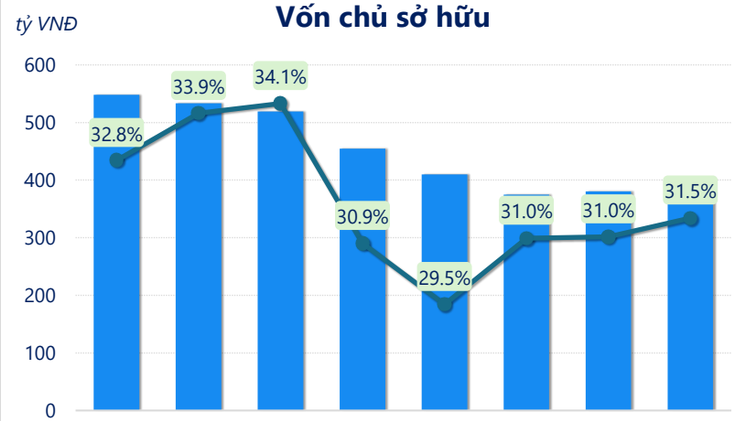
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

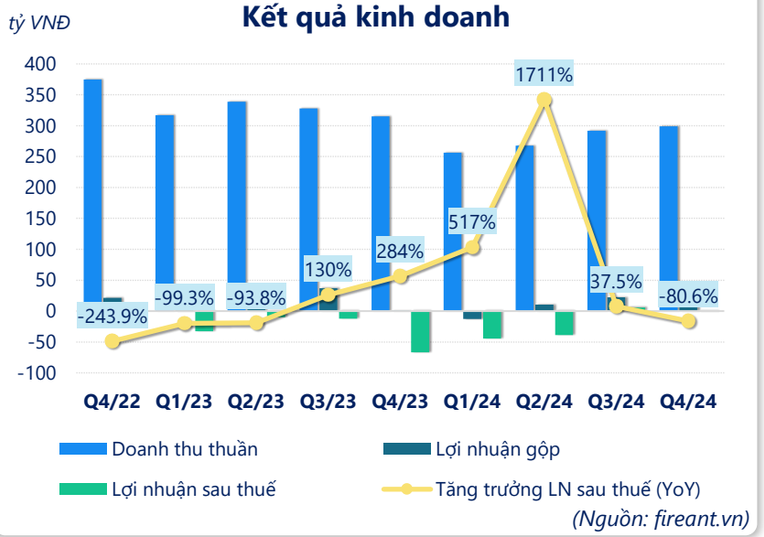


(Nguồn: fireant.vn)

FireAnt

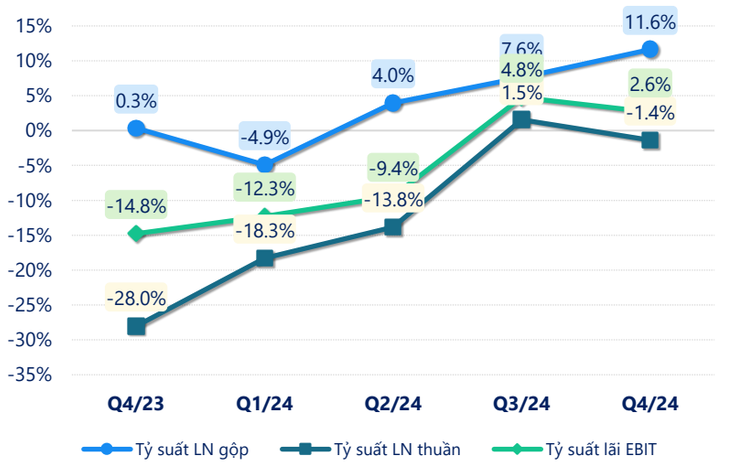
Tổng CTCP Dệt May Hà Nội (UPCOM: HSM)

Kết quả kinh doanh



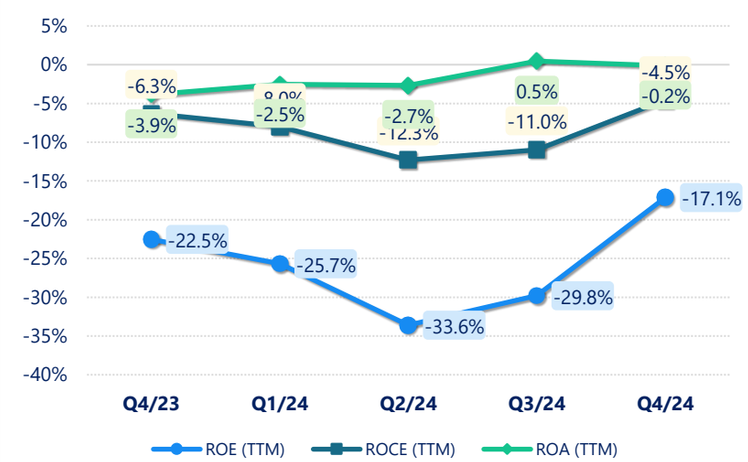
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



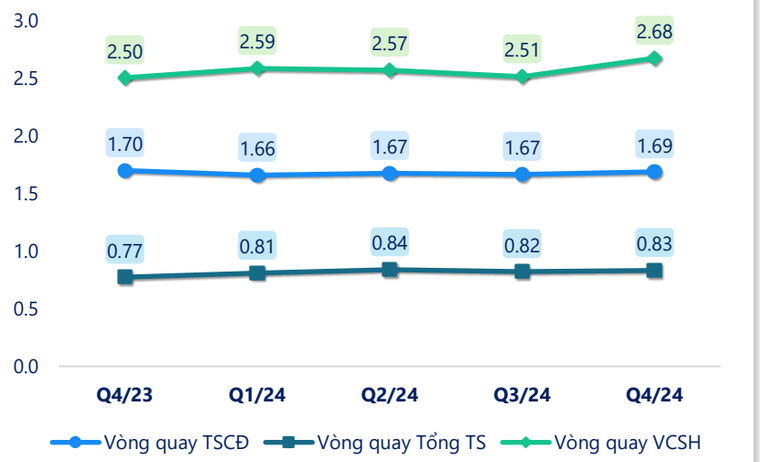
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



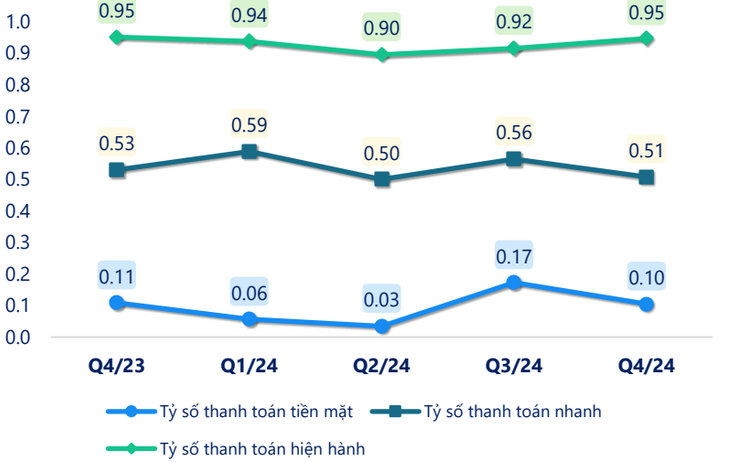
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



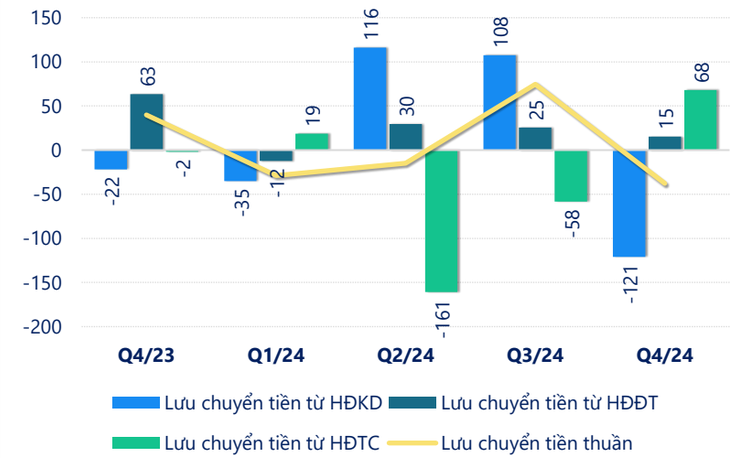
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng CTCP Dệt May Hà Nội (UPCOM: HSM)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,205**	**1,472**	**-18.1%**
Tài sản ngắn hạn	487	595	-18.2%
Tiền và tương đương tiền	53.9	61.0	-11.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	145	180	-19.1%
Phải thu ngắn hạn	48.6	67.5	-28.0%
Hàng tồn kho	225	264	-14.5%
Tài sản ngắn hạn khác	13.3	22.9	-41.7%
Tài sản dài hạn	**718**	**877**	**-18.1%**
Phải thu dài hạn	13.8	15.8	-12.6%
Tài sản cố định	593	728	-18.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	10.6	20.7	-48.9%
Tài sản dài hạn khác	**101**	**112**	**-9.8%**
Lợi thế thương mại	0	0.18	-100%
Nợ phải trả	826	1,018	-18.8%
Nợ ngắn hạn	**514**	**628**	**-18.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	319	425	-24.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	129	122	5.8%
Nợ dài hạn	312	390	-20.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	306	380	-19.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**379**	**454**	**-16.6%**
Vốn chủ sở hữu	**379**	**454**	**-16.6%**
Vốn điều lệ	205	205	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	315	257	267	292	299
Giá vốn hàng bán	314	269	257	270	264
Lợi nhuận gộp	1.07	-12.6	10.6	22.2	34.7
Doanh thu HĐTC	4.84	2.15	21.4	18.4	4.37
Chi phí TC	14.3	12.8	30.8	16.0	23.0
Chi phí lãi vay	13.3	12.5	11.1	7.68	7.75
LN trong công ty LKLD	0.07	0.03	0.06	0	0
Chi phí bán hàng	7.35	7.27	7.10	8.30	6.33
Chi phí QLDN	72.7	16.4	31.1	11.7	13.8
LN thuần từ HĐKD	-88.4	-46.9	-37.0	4.52	-4.09
Lợi nhuận khác	28.5	2.89	0.61	1.68	4.25
LN trước thuế	-59.8	-44.0	-36.4	6.20	0.15
Lợi nhuận sau thuế	-67.0	-44.5	-38.9	5.50	-1.21
LNST của CĐ cty mẹ	-64.8	-38.6	-37.0	6.35	-2.15

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-21.8	-35.0	116	108	-121
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	63.5	-12.4	29.5	25.4	15.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.93	18.5	-161	-58.5	67.9
Tiền đầu kỳ	28.1	61.0	32.1	17.1	91.6
Lưu chuyển tiền thuần	**39.7**	**-28.8**	**-15.1**	**74.6**	**-37.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0	0.01	-0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	67.8	32.1	17.1	91.6	53.9

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic